

LƯU CPA VIETNAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 34
Phụ lục I - Bảng Tổng hợp giao dịch và số dư các bên liên quan	35 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 8 ngày 12 tháng 5 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HA NOI TRANSPORTATION AND TRADING JOINT-STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đắc Xuân	Chủ tịch
	Ông Bùi Văn Thành	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Hường	Ủy viên
	Ông Hoàng Xuân Sự	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 8/4/2016)
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Phạm Thành Đô	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 08/4/2016)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Văn Thành
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Số: 529/2016/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Trong kỳ, hai hoạt động chính của Công ty có một phần cung cấp dịch vụ và hàng hóa cung cấp lẫn cho nhau và được ghi nhận như doanh thu và chi phí của từng bộ phận. Theo đó, doanh thu và chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng lên một khoản là 17.340.683.247 đồng.



Đinh Văn Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIỆT NAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

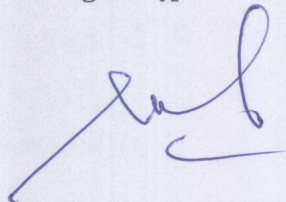
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	MS	TM	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.752.980.880	70.289.165.576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.547.344.696	8.242.465.612
1. Tiền	111		24.528.577.794	8.223.742.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.766.902	18.723.596
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	12.204.580.300	22.211.473.342
1. Chứng khoán kinh doanh	121		327.826.000	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(123.245.700)	(116.352.658)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.000.000.000	22.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.237.841.114	25.529.302.768
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.213.719.890	24.729.191.823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.859.415.681	1.468.299.292
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.667.307.232	1.791.321.436
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.502.601.689)	(2.459.509.783)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	7.402.949.967	11.467.068.294
1. Hàng tồn kho	141		7.402.949.967	11.467.068.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.360.264.803	2.838.855.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.360.264.803	1.041.165.825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.797.689.735
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.840.954.667	98.188.374.705
II. Tài sản cố định	220		85.768.680.852	96.024.455.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	76.069.718.540	86.205.678.199
- Nguyên giá	222		228.703.713.342	228.947.394.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.633.994.802)	(142.741.716.143)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.698.962.312	9.818.777.236
- Nguyên giá	228		10.492.023.677	10.492.023.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(793.061.365)	(673.246.441)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		168.190.818	168.336.273
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	168.190.818	168.336.273
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.538.082.997	1.538.082.997
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	1.800.000.000	1.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(261.917.003)	(261.917.003)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		366.000.000	457.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	366.000.000	457.500.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		164.593.935.547	168.477.540.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

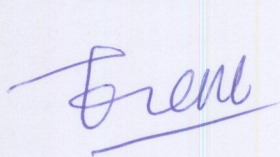
	MS	TM	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		76.445.791.251	82.122.390.611
I. Nợ ngắn hạn	310		65.850.960.751	73.497.560.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	9.440.819.308	15.290.514.734
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		683.348.966	1.077.730.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.733.666.670	1.542.713.753
4. Phải trả người lao động	314		13.286.750.549	15.356.840.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	33.327.000.094	27.903.892.825
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	5.080.177.422	11.416.793.293
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.299.197.742	909.073.742
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.594.830.500	8.624.830.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	10.594.830.500	8.624.830.500
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.148.144.296	86.355.149.670
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	88.148.144.296	86.355.149.670
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.078.750.000	39.078.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.078.750.000	39.078.750.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.881.331.857	16.881.331.857
4. Cổ phiếu quỹ	415		(804.000)	(804.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.226.696.813	16.871.020.342
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.962.169.626	13.524.851.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.962.169.626	13.524.851.471
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		164.593.935.547	168.477.540.281
(440 = 300+400)				

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

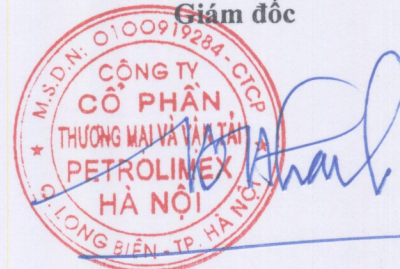
Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



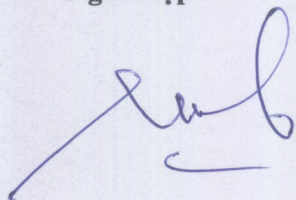
Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	364.582.237.763	474.656.907.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		364.582.237.763	474.656.907.520
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	333.462.339.970	444.115.145.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.119.897.793	30.541.762.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	342.173.737	594.595.216
7. Chi phí tài chính	22	5.21	206.505.830	(1.777.637.004)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		206.505.830	140.156.600
8. Chi phí bán hàng	24	5.22	10.871.531.684	13.160.582.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	9.430.988.558	10.531.801.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		10.953.045.458	9.221.610.285
11. Thu nhập khác	31	5.23	386.943.512	522.122.124
12. Chi phí khác	32	5.23	130.488.324	2.350.170
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	256.455.188	519.771.954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		11.209.500.646	9.741.382.239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	2.247.331.020	2.143.104.093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.962.169.626	7.598.278.146
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	2.293	1.944

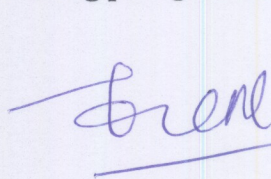
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Giám đốc



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

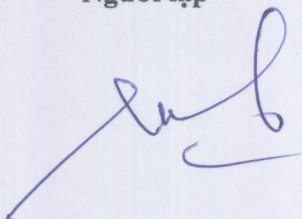
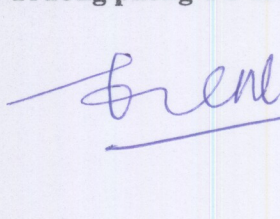
CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.209.500.646	9.741.382.239
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		10.652.540.713	8.865.077.350
- Các khoản dự phòng	03		49.984.948	(2.021.524.826)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(633.876.379)	(1.116.039.306)
- Chi phí lãi vay	06		206.505.830	140.156.600
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.484.655.758	15.609.052.057
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.953.940.517)	577.917.456
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.064.118.327	(1.013.656.862)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.078.198.414)	4.644.812.523
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(227.598.978)	878.177.963
- Tiền lãi vay đã trả	14		(206.505.830)	(140.156.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.315.315.181)	(1.531.137.531)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.118.026.000)	(942.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.649.189.165	18.082.389.006
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(476.100.000)	(2.102.093.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		371.036.512	521.444.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	5.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.051.135.150
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		342.173.737	594.595.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.237.110.249	(10.251.734.167)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.060.000.000	10.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90.000.000)	(260.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.551.420.330)	(4.579.859.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.581.420.330)	(4.829.859.840)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16.304.879.084	3.000.794.999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.242.465.612	12.040.215.461
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24.547.344.696	15.041.010.460

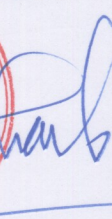
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc



Hoàng Thị Thùy Linh

Trần Quang Xiêng

Bùi Văn Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055126 ngày 05 tháng 08 năm 1999, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần 8 ngày 12 tháng 5 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Petrolimex Hanoi Transportation and Trading Joint-Stock Company, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 08 (tám) là: 39.078.750.000 đồng (Ba mươi chín tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 3.907.875 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 483 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe Sitec, xe bồn chuyên dùng, phụ tùng, xăm lốp ô tô;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông thổ sản;
- Mua bán hàng dệt may, giày da;
- Mua bán máy, thiết bị xăng dầu vật tư;
- Mua bán ô tô;
- Bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí;
- Xây lắp các công trình xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế;
- Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa xe có động cơ; xây dựng, tin học);
- Tư vấn du học quốc tế;
- Dịch vụ giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ giáo dục phổ thông;
- Đại lý bưu điện;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, kinh doanh xăng dầu.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.
Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý nghiệp vụ được khấu hao trong 4 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xấp xỉ, nhiên liệu và các chi phí khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BDS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BDS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- **Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài:** Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- **Lỗ đầu tư chứng khoán :** Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là địa điểm kinh doanh Công ty bao gồm Văn phòng và các Chi nhánh tại các tỉnh với hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	656.809.182	603.059.684
Tiền gửi ngân hàng	23.871.768.612	7.620.682.332
Các khoản tương đương tiền	18.766.902	18.723.596
Tổng	24.547.344.696	8.242.465.612

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính*Đơn vị tính: VND***a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	277.826.000	154.580.300	(123.245.700)	277.826.000	161.473.342	(116.352.658)
Công ty CP Sữa Hà Nội (HNM)	46.310.000	10.919.842	(35.390.158)	46.310.000	12.459.242	(33.850.758)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	231.516.000	143.660.458	(87.855.542)	231.516.000	149.014.100	(82.501.900)
Các khoản đầu tư khác	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
Công ty Xi Măng Đồng Bành	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
Tổng	327.826.000	204.580.300	(123.245.700)	327.826.000	211.473.342	(116.352.658)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	12.000.000.000	12.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	29.213.719.890	24.729.191.823
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.904.663.199	2.385.794.293
Công ty Xăng dầu Hà Giang	2.374.244.677	2.676.957.135
Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.218.521.673	1.079.678.855
Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.900.018.350	1.311.855.020
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải	1.677.761.514	1.677.761.514
Công ty Xăng dầu Khu vực I	2.432.034.404	2.369.604.112
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	2.276.581.352	1.063.027.966
Phải thu các đối tượng khác	15.429.894.721	12.164.512.928
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.859.415.681	1.468.299.292
Tổng	31.073.135.571	26.197.491.115

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.667.307.232	-	1.791.321.436	-
- Tạm ứng	863.597.700	-	336.410.475	-
- Phải thu khác	1.803.709.532	-	1.454.910.961	-
<i>BHXX, BHYT, BHTN</i>	889.248.366	-	167.738.744	-
<i>Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông</i>	480.760.757	-	722.506.942	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	112.750.000	-	444.500.000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	320.950.409	-	120.165.275	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	2.667.307.232	-	1.791.321.436	-

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.354.271.828	1.851.670.139	4.354.271.828	1.894.762.045
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH Hải Nam				36.187.480
Công ty TNHH XNK TM Long Khánh				50.000.000
Công ty Cp Hà Sơn				70.000.000
Công ty TNHH Trường Giang				64.252.832
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải				1.677.761.514
Vũ Duy Tiến				261.826.954
Vũ Quang Dũng				19.857.769
DNTN Vũng Ngọc				28.851.970
Công ty TNHH TM DV & SX Huyền Vũ				51.838.360
Công ty TNHH Hải Long				165.946.970
Công ty TNHH VT & XD Minh Tâm				53.861.400
Công ty Huyền Vũ				22.216.440
Tổng				2.502.601.689

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.030.009.988	-	929.387.870	-
Công cụ, dụng cụ	284.958.709	-	206.786.029	-
Hàng hóa	5.087.981.270	-	10.330.894.395	-
Tổng	7.402.949.967	-	11.467.068.294	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	1.360.264.803	1.041.165.825
Chi phí bảo hiểm vật chất	1.049.095.557	802.878.077
Chi phí sửa chữa	65.693.963	21.779.999
Chi phí công cụ, dụng cụ, VPP	95.184.264	163.937.749
Các khoản khác	150.291.019	52.570.000
Dài hạn	366.000.000	457.500.000
Chi phí thuê CHXD tại Bắc Ninh	366.000.000	457.500.000
Tổng	1.726.264.803	1.498.665.825

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	28.940.394.097	3.304.291.535	196.318.934.353	383.774.357	228.947.394.342
Tăng trong kỳ	476.100.000	-	-	-	476.100.000
XDCB hoàn thành	476.100.000	-	-	-	476.100.000
Giảm trong kỳ	-	-	719.781.000	-	719.781.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	719.781.000	-	719.781.000
Số dư tại 30/6/2016	29.416.494.097	3.304.291.535	195.599.153.353	383.774.357	228.703.713.342
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	10.064.137.909	2.307.634.011	130.055.903.737	314.040.486	142.741.716.143
Tăng trong kỳ	833.470.162	147.278.916	9.536.676.711	15.300.000	10.532.725.789
Khấu hao trong kỳ	833.470.162	147.278.916	9.536.676.711	15.300.000	10.532.725.789
Giảm trong kỳ	-	-	640.447.130	-	640.447.130
Thanh lý, nhượng bán	-	-	640.447.130	-	640.447.130
Số dư tại 30/6/2016	10.897.608.071	2.454.912.927	138.952.133.318	329.340.486	152.633.994.802
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	18.876.256.188	996.657.524	66.263.030.616	69.733.871	86.205.678.199
Tại 30/06/2016	18.518.886.026	849.378.608	56.647.020.035	54.433.871	76.069.718.540

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	10.005.023.677	487.000.000	10.492.023.677
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	10.005.023.677	487.000.000	10.492.023.677
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	368.871.451	304.374.990	673.246.441
Tăng trong kỳ	58.939.926	60.874.998	119.814.924
Khấu hao trong kỳ	58.939.926	60.874.998	119.814.924
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	427.811.377	365.249.988	793.061.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	9.636.152.226	182.625.010	9.818.777.236
Tại 30/6/2016	9.577.212.300	121.750.012	9.698.962.312

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Mua sắm tài sản cố định	26.325.000	26.325.000
Cửa hàng xăng dầu Liên Hà	-	25.735.455
Cửa hàng XD số 18 (sửa chữa)	123.865.818	95.375.818
Cải tạo khu nhà xưởng	18.000.000	18.000.000
Cửa hàng XD số 19 (sửa chữa)	-	2.900.000
Tổng	168.190.818	168.336.273

5.11 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn Petrolimex	-	-	-	-	-	-
Tổng	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)	1.800.000.000	1.538.082.997	(261.917.003)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	9.440.819.308	9.440.819.308	15.290.514.734	15.290.514.734
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	-	-	994.840.000	994.840.000
Công ty XD Khu vực I - Công ty TNHH 1TV	6.835.424.920	6.835.424.920	9.343.456.282	9.343.456.282
Công ty Lắp ô tô Bảo Châu	239.888.000	239.888.000	1.189.859.000	1.189.859.000
Các khách hàng khác	2.365.506.388	2.365.506.388	3.762.359.452	3.762.359.452
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	9.440.819.308	9.440.819.308	15.290.514.734	15.290.514.734

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2016
Phải nộp	1.542.713.753	12.081.935.918	10.890.983.001	2.733.666.670
Thuế giá trị gia tăng	273.264.327	6.889.286.427	5.630.624.761	1.531.925.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.218.594.655	2.247.331.020	2.315.315.181	1.150.610.494
Thuế thu nhập cá nhân	50.854.771	635.866.957	635.591.545	51.130.183
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.304.451.514	2.304.451.514	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	33.327.000.094	27.903.892.825
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.356.629.242	2.491.800.000
Chi phí sắm lớp	18.957.624.406	17.432.500.289
Chi phí nhiên liệu	73.559.177	170.752.891
Các khoản khác	9.939.187.269	7.808.839.645
Dài hạn	-	-
Tổng	33.327.000.094	27.903.892.825

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	5.080.177.422	11.416.793.293
Kinh phí công đoàn	16.438.311	7.225.486
Bảo hiểm y tế	-	50.209
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.134.255.050	11.409.517.598
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>1.312.159.010</i>	<i>392.554.340</i>
<i>Bồi thường vật chất</i>	<i>249.619.251</i>	<i>418.640.964</i>
<i>Chi phí bảo hộ lao động</i>	<i>2.694.684.855</i>	<i>1.454.684.855</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>877.791.934</i>	<i>9.143.637.439</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	(70.515.939)	-
Dài hạn	-	-
Tổng	5.080.177.422	11.416.793.293

5.16 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2016		Trong năm		<i>Đơn vị tính: VND</i> 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	10.594.830.500	10.594.830.500	2.060.000.000	90.000.000	8.624.830.500	8.624.830.500
- Từ 60 tháng trở lên	10.594.830.500	10.594.830.500	2.060.000.000	90.000.000	8.624.830.500	8.624.830.500
Tiền thế chấp người lao động	3.750.000.000	3.750.000.000			3.750.000.000	3.750.000.000
Tiền thế chấp nhận xe ô tô sitec	6.844.830.500	6.844.830.500	2.060.000.000	90.000.000	4.874.830.500	4.874.830.500
Tổng	10.594.830.500	10.594.830.500	2.060.000.000	90.000.000	8.624.830.500	8.624.830.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u>
Số dư tại 01/01/2015	39.078.750.000	(804.000)	16.881.331.857	15.074.164.197	8.119.426.145	79.152.868.199
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.524.851.471	13.524.851.471
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.796.856.145	-	1.796.856.145
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.315.976.145)	(3.315.976.145)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(4.803.450.000)	(4.803.450.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	39.078.750.000	(804.000)	16.881.331.857	16.871.020.342	13.524.851.471	86.355.149.670
Số dư tại 01/01/2016	39.078.750.000	(804.000)	16.881.331.857	16.871.020.342	13.524.851.471	86.355.149.670
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.962.169.626	8.962.169.626
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.355.676.471	-	6.355.676.471
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận hợp tác	-	-	-	-	(190.000.000)	(190.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(7.863.826.471)	(7.863.826.471)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(5.471.025.000)	(5.471.025.000)
Số dư tại 30/6/2016	39.078.750.000	(804.000)	16.881.331.857	23.226.696.813	8.962.169.626	88.148.144.296



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	19.953.740.000	19.953.740.000
Vốn góp của các cổ đông khác	19.125.010.000	19.125.010.000
Tổng	39.078.750.000	39.078.750.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	39.078.750.000	39.078.750.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	39.078.750.000	39.078.750.000
Cổ tức đã chia	5.471.025.000	4.803.450.000
Phân phối các quỹ	7.863.826.471	3.315.976.145

d. Cổ phiếu

	30/6/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.907.875	3.907.875
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.907.875	3.907.875
Cổ phiếu phổ thông	3.907.875	3.907.875
Số lượng cổ phiếu được mua lại	67	67
Cổ phiếu phổ thông	67	67
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.907.808	3.907.808
Cổ phiếu phổ thông	3.907.808	3.907.808
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán xăng dầu	248.887.203.965	357.700.830.387
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	2.762.732.562	2.847.416.295
Doanh thu bán hàng hóa khác	329.048.292	311.805.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.603.252.944	113.796.855.704
Tổng	364.582.237.763	474.656.907.520

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn bán xăng dầu	233.192.278.503	341.822.035.501
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	2.254.061.294	2.429.014.861
Giá vốn bán hàng hóa khác	181.784.567	257.242.920
Giá vốn cung cấp dịch vụ	97.834.215.606	99.606.851.812
Tổng	333.462.339.970	444.115.145.094

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	342.173.737	277.500.592
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	280.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	316.814.624
Tổng	342.173.737	594.595.216

5.21 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	206.505.830	140.156.600
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(2.001.281.926)
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	83.488.322
Tổng	206.505.830	(1.777.637.004)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.22 Chi phí bán hàng/ chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí bán hàng	10.871.531.684	13.160.582.615
Chi phí nhân viên bán hàng	5.187.061.573	4.135.824.856
Chi phí vật liệu, bao bì	61.311.002	222.609.886
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	116.101.288	28.978.230
Chi phí khấu hao TSCĐ	848.078.988	2.562.145.073
Chi phí sửa chữa	625.331.631	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.374.827.155	5.239.364.076
Chi phí bằng tiền khác	2.658.820.047	971.660.494
Chi phí quản lý	9.430.988.558	10.531.801.746
Chi phí nhân viên quản lý	898.684.719	661.759.000
Chi phí vật liệu quản lý	91.689.681	909.524.465
Chi phí đồ dùng văn phòng	299.141.856	203.641.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	221.155.032	289.971.384
Chi phí sửa chữa	1.652.954.270	-
Thuế phí và lệ phí	479.633.555	5.038.173.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.591.562.632	587.473.937
Chi phí bằng tiền khác	4.196.166.813	2.841.257.918
Tổng	20.302.520.242	23.692.384.361

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	371.036.512	521.444.090
Thu nhập khác	15.907.000	678.034
Tổng	386.943.512	522.122.124
Chi phí thanh lý tài sản	79.333.870	
Chi phí khác	51.154.454	2.350.170
Tổng	130.488.324	2.350.170
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	256.455.188	519.771.954

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.180.016.397	40.667.058.538
Chi phí nhân công	38.825.211.162	33.308.286.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.652.540.713	9.288.819.953
Chi phí dự phòng		(1.013.656.862)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.615.499.874	26.358.915.451
Chi phí khác bằng tiền	12.402.443.764	5.291.238.120
Tổng	112.675.711.910	113.900.661.687

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.247.331.020	2.143.104.093
Tổng	2.247.331.020	2.143.104.093

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.962.169.626	7.598.278.146
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (phân phối quỹ KTPL)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.962.169.626	7.598.278.146
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.907.808	3.907.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.293	1.944

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành của cả năm 2015 là 1.508.150.000 đồng. Do không thể chia tách số trích lập này cho báo cáo bán niên năm 2015 nên Chúng tôi không thực hiện điều chỉnh giảm các khoản trích lập để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho báo cáo cùng kỳ năm 2015. Kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2016 Công ty chưa thực hiện trích lập nên chưa thể hiện khoản điều chỉnh giảm này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch, số dư với các bên liên quan - được chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý gồm: Văn phòng Công ty tại Hà Nội, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh (“Chi nhánh Bắc Ninh”), Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai (“Chi nhánh Lào Cai”).

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	226.445.388.650	77.343.335.704	60.793.513.409	364.582.237.763
Doanh thu	226.445.388.650	77.343.335.704	60.793.513.409	364.582.237.763
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	18.864.310.189	6.483.785.967	5.771.801.637	31.119.897.793
Trừ: Chi phí không phân bổ	14.528.136.195	2.582.441.040	3.191.943.007	20.302.520.242
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.336.173.994	3.901.344.927	2.579.858.630	10.817.377.551
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	333.323.176	1.631.523	7.219.038	342.173.737
Chi phí tài chính (không phân bổ)	206.505.830	-	-	206.505.830
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	256.455.188	-	-	256.455.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.247.331.020
Lợi nhuận trong năm	4.719.446.528	3.902.976.450	2.587.077.668	8.962.169.626

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	297.213.025.961	100.825.223.875	76.618.657.684	474.656.907.520
Doanh thu	297.213.025.961	100.825.223.875	76.618.657.684	474.656.907.520
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	19.492.456.680	6.171.759.307	4.877.546.439	30.541.762.426
Trừ: Chi phí không phân bổ	16.128.136.395	4.389.264.644	3.174.983.322	23.692.384.361
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.849.378.065
Lãi tiền gửi	577.485.539	7.030.586	10.079.091	594.595.216
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(1.777.637.004)	-	-	(1.777.637.004)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	521.785.374	336.580	(2.350.000)	519.771.954
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	9.741.382.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	2.143.104.093
Lợi nhuận trong năm				7.598.278.146

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2016 như sau:

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	60.081.270.211	1.805.539.036	23.881.871.605	85.768.680.852
Xây dựng cơ bản dở dang	168.190.818	-	-	168.190.818
Các khoản phải thu	26.467.500.982	2.692.186.745	2.078.153.387	31.237.841.114
Hàng tồn kho	3.505.878.615	1.361.237.282	2.535.834.070	7.402.949.967
Tài sản không thể phân bổ				40.016.272.796
Tổng tài sản				164.593.935.547
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	55.806.790.011	4.110.618.528	5.933.552.212	65.850.960.751
Phải trả tiền vay	10.594.830.500			10.594.830.500
Tổng nợ phải trả				76.445.791.251

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2016 như sau:

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Lào Cai	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	69.050.149.172	1.880.494.402	25.093.811.861	96.024.455.435
Xây dựng cơ bản dở dang	168.336.273	-	-	168.336.273
Các khoản phải thu	22.229.952.559	2.426.575.033	2.670.464.911	27.326.992.503
Hàng tồn kho	7.943.575.660	1.278.005.488	2.245.487.146	11.467.068.294
Tài sản không thể phân bổ				33.490.687.776
Tổng tài sản				168.477.540.281
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	63.236.640.646	4.537.889.441	5.723.030.024	73.497.560.111
Phải trả tiền vay	8.624.830.500			8.624.830.500
Tổng nợ phải trả				82.122.390.611

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.547.344.696	8.242.465.612
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.378.425.433	24.061.003.476
Đầu tư ngắn hạn	12.204.580.300	22.211.473.342
Đầu tư dài hạn	1.538.082.997	1.538.082.997
Tổng	67.668.433.426	56.053.025.427
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	10.594.830.500	8.624.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	14.520.996.730	26.707.308.027
Chi phí phải trả	33.327.000.094	27.903.892.825
Tổng	58.442.827.324	63.236.031.352

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

Rủi ro về giá

Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2016			
Các khoản vay	-	10.594.830.500	10.594.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	14.520.996.730	-	14.520.996.730
Chi phí phải trả	33.327.000.094	-	33.327.000.094
Công nợ khác	18.002.963.927	-	18.002.963.927
01/01/2016			
Các khoản vay	-	8.624.830.500	8.624.830.500
Phải trả người bán và phải trả khác	26.707.308.027	-	26.707.308.027
Chi phí phải trả	27.903.892.825	-	27.903.892.825
Công nợ khác	18.886.359.259	-	18.886.359.259
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.547.344.696	-	24.547.344.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.378.425.433	-	29.378.425.433
Đầu tư ngắn hạn	12.204.580.300	-	12.204.580.300
Đầu tư dài hạn	-	1.538.082.997	1.538.082.997
			-
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.242.465.612	-	8.242.465.612
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.061.003.476	-	24.061.003.476
Đầu tư ngắn hạn	22.211.473.342	-	22.211.473.342
Đầu tư dài hạn	-	1.538.082.997	1.538.082.997

6.4 Thông tin so sánh

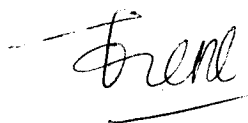
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

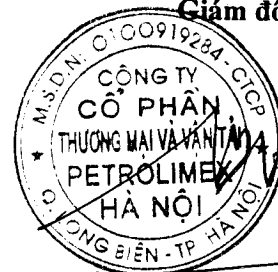
Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Bùi Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 01/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
 Kỳ báo cáo: 30/6/2016

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Vốn góp liên doanh (TK222)		4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam	18/07/08	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	1.800.000.000	40,0%	40,0%	40,0%
IV	Đầu tư dài hạn khác (TK228)		-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	0,00%

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Mẫu: 02B/HN-CTC

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Tổng số	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Trong đó	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4	5	
1	11001000	Công ty Xăng dầu KVI - TNHH MTV	19.917.360.229	-	-	-	-	
2	11005000	Công ty Xăng dầu B12	10.421.788.288	-	-	-	-	
3	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	4.469.570.559	-	-	-	-	
4	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	6.907.581.292	-	-	-	-	
5	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	607.097.669	-	-	-	-	
6	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	9.373.312.536	-	-	-	-	
7	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	4.898.330.300	-	-	-	-	
8	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.944.646.554	-	-	-	-	
9	11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	10.956.900.156	-	-	-	-	
10	11040000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	4.710.532.808	-	-	-	-	
11	11045000	Công ty Xăng dầu Lao Cai	5.031.181.157	-	-	-	-	
12	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	13.968.509.800	-	-	-	-	
13	11015200	Xí nghiệp Xăng dầu K133	9.136.716	-	-	-	-	
14	11045200	Công ty Xăng dầu Lai Châu	6.816.412.376	-	-	-	-	
15	11068000	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	10.486.019.250	-	-	-	-	
15	A	TỔNG CỘNG	110.518.379.690	-	-	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu: 03/HN-CTC

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/ Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp gas và phụ kiện	Hàng hóa khác gồm: Vật tư - MMTB - TSCĐ - Công trình TKế XLấp
A	B	C	1	2	3	4
I	C0000001	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	9.196.607.761	1.033.700.134	56.295.004	-
II	C0000002	Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	235.890.602.911	2.708.242.992	106.191.840	-
1	11001000	Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV	185.236.254.516	1.361.315.230	-	-
2	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	-	304.865.802	-	-
3	11045000	Công ty Xăng dầu Lao Cai	42.996.128.450	500.290.600	-	-
4	11005000	Công ty Xăng dầu B12	2.711.070.515	222.631.153	-	-
5	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	868.572.450	69.820.268	-	-
6	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	773.498.370	-	-	-
7	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	2.525.671.687	228.090.394	-	-
8	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	253.902.263	21.229.545	-	-
9	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	525.504.660	-	-	-
		Cty CP đầu tư công đoàn Petrolimex	-	-	106.191.840	-
III	C0000003	Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	241.039.825.649	2.795.832.654	112.292.565	-
IV	C0000004	Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	4.047.385.023	946.110.472	50.194.279	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

Mẫu: 04/HN-C

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN
BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	19.005.335.104	-	-	-	-	-
1	11001000	Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV	2.432.034.404	-	-	-	-	-
2	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	2.276.581.352	-	-	-	-	-
3	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.218.521.673	-	-	-	-	-
4	11040000	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang	758.716.539	-	-	-	-	-
5	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	207.936.090	-	-	-	-	-
6	11045000	Cty xăng dầu Lai Châu	987.245.294	-	-	-	-	-
7	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.900.018.350	-	-	-	-	-
8	11006000	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	570.078.341	-	-	-	-	-
9	11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	1.904.663.199	-	-	-	-	-
10	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	2.374.244.677	-	-	-	-	-
11	11005000	Công ty Xăng dầu B12	1.316.378.994	-	-	-	-	-
12	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	562.116.243	-	-	-	-	-
13	11068000	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	2.246.886.696	-	-	-	-	-
14	11008000	Công ty XD Phú Thọ	118.047.633	-	-	-	-	-
15	11015200	Xí nghiệp xăng dầu K133	3.590.959	-	-	-	-	-
16	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	3.791.200	-	-	-	-	-
17	11053700	Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	124.483.460	-	-	-	-	-
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 05/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày: 1/1/2016

Đến ngày: 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	7.150.153.097	-	-	-	-	-
1	11001000	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	6.835.424.920	-	-	-	-	-
3	11008000	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	144.818.214	-	-	-	-	-
4	11045000	Cty XD Lào cai	165.737.713	-	-	-	-	-
5	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	4.172.250	-	-	-	-	-
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016
 Giám đốc

Hoàng Thị Thủy Linh

Trần Quang Xiêng

Bùi Văn Thành